

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 12/02 đến 18/02/2021)

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên hầu như không mưa. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 78÷92% dung tích thiết kế. Hiện tại, trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, theo kế hoạch tổng diện tích vụ Đông Xuân toàn vùng khoảng 175 nghìn ha lúa, màu và cây hàng năm khác. Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được khoảng 89 nghìn ha lúa, đạt 100% so với kế hoạch. Trong vùng chưa ghi nhận tình hình hạn hán, thiếu nước.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên hầu như không mưa. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN phổ biến ở mức thấp hơn với mức độ thiếu hụt trung bình trên 60%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 20/01/2021), hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến khoảng tháng 3/2021 với xác suất khoảng 95%, sau đó có xu hướng giảm dần và có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 02/2021 có khả năng xuất hiện mưa trái mùa với tổng lượng mưa tháng phổ biến từ 20÷40 mm. Tháng 3÷7/2021, tổng lượng mưa phổ biến xấp xỉ so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	0	0	-100	Xấp xỉ	-100	-100	Xấp xỉ	0
2	Đăk Tô		0	0	-100	-100	Xấp xỉ	-100	Xấp xỉ	0
3	Kon Plông		0	0	-100	Xấp xỉ	Xấp xỉ	Xấp xỉ	-100	0

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
4	Pleiku	Gia Lai	0	0	-98	Không mưa	Không mưa	-99	Không mưa	3
5	An Khê		1	25	-4	+59	+18	+743	-12	1
6	Ayun Pa		0	0	-96	Không mưa	-92	Ít mưa	-83	0
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	0	0	-95	Ít mưa	-84	-99	Ít mưa	10
8	M'Đrăk		1	96	+57	+199	-33	+88	+99	2
9	Ea H'leo		0	2	-12	+45	-80	Không mưa	Ít mưa	0
10	Buôn Hồ		0	2	-81	+275	-90	-96	-6	1
11	Giang Sơn		0	5	-13	Không mưa	-68	-45	Không mưa	12
12	Bản Đôn		0	0	-100	Xấp xỉ	Xấp xỉ	-100	Xấp xỉ	1
13	Đức Xuyên		0	0	-100	Xấp xỉ	-100	-100	Xấp xỉ	1
14	Đắk Mil	Đắk Nông	0	0	-98	Không mưa	-81	-93	Ít mưa	2
15	Đắk Nông		0	11	-42	Không mưa	Không mưa	-82	+1783	5
16	Đại Nga	Lâm Đồng	9	12	-69	Không mưa	+1100	-82	+243	9,75
17	Đà Lạt		0	0	-100	Xấp xỉ	-100	-100	Ít mưa	15,45
18	Liên Khương		0	6	-8	Không mưa	-40	Không mưa	Không mưa	8,76
19	Bảo Lộc		47,3	64	-7	+729	+185	-61	+1833	17,28
Trung bình			0÷47	0÷96	-61	+201	+31	-22	+470	0÷17

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 78 ÷ 92% DTTK, **trung bình giảm 4% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 82% (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 17%, năm 2019 là 5% và TBNN là 9%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 91,7% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 17%, năm 2019 là 18% và TBNN là 11%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 86,5% (giữ nguyên so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 14,2%, năm 2019 là 5% và TBNN là 12%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 85% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn các năm 2020 và 2019 là 4%, cao hơn TBNN là 3%

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
Tổng cộng, TB			1.266	1.070	85	82	+9	+14	+6	+12	+13	-3
1	Kon Tum	Sê San	70	54	78	73	+10	+14	+15	+7	+18	-2
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk Đông Nai	594	487	82	78	+18	+22	+13	+16	+11	-2
3	Đăk Lăk		402	354	88	87	+8	+11	-3	+20	+19	-4
4	Đăk Nông		60	56	92	91	+7	+15	+2	+12	+14	-5
5	Lâm Đồng		140	119	85	81	+3	+6	+4	+7	+6	-3

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **giảm khoảng 31 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- Lưu vực sông Srêpôk: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 23 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 79% DTTK, hồ Buôn Kuop đạt 29% DTTK và Srêpôk 3 đạt 49% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 2%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 13%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 1%.

- Lưu vực sông Sê San: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 8 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 100% DTTK, hồ Ialy đạt 83% DTTK và Sê San 4 đạt 23% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 6%, hồ Ialy cao hơn 9%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 33%

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	3.662	88	81	+1	+8	+4	+16	+11		
1	Buôn Tua Srah	787	675	86	79	-2	+1	+2	+5	-1	44	112
2	Buôn Kuop	63	53	83	29	-13	+24	-21	-18	-19	127	165
3	Srêpôk 3	219	187	85	49	-1	+54	-3	-8	-30	155	221
4	PleiKrông	1.049	1.048	100	100	+6	+1	+2	+21	+2	70	116
5	Ialy	1.037	908	88	83	+9	+24	+10	+54	-3	135	201
6	Sê San 3	92	89	97	18	-11	-5	-1	+3	-3	172	238
7	Sê San 4	893	690	77	23	-33	-19	+3	+17	-29	197	250
8	Sê San 4A	13	13	96	93	+22	+9	+48	+36	+9	254	210

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, theo kế hoạch tổng diện tích toàn vùng khoảng 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được khoảng 89 nghìn ha lúa, đạt 100 % so với kế hoạch. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là khoảng 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2020-2021 của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là khoảng 15.121 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 31 hệ thống công trình thủy lợi là khoảng 32.503 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 28/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch đáp ứng khoảng 99% theo kế hoạch.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			1.070	882	71.444	555	99,4	71.092	44,3	
1	Kon Tum	Sê San	54,4	41,7	5.578	18,4	100	5.578	37,0	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	486,8	391,2	18.761	172,0	100	18.761	28,8	Đủ nước
3	Đăk Lăk		354,3	309,1	25.949	267,4	100	25.910	27,7	Đủ nước
4	Đăk Nông		55,5	50,2	10.802	66,7	97	10.489	50,9	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng	Đồng Nai	118,5	89,7	10.355	31,0	100	10.355	77,0	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 6/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp**. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.709	+97	+21	-10	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.430	+123	-4	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
3	Kon Plông		Kon Plông, Kon Rẫy	1.445	+308	+16	-38	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChuPah	1.934	+62	+7	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	2.392	+303	+72	-28	Không hạn
6	Ayun Pa		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.171	+107	+15	-21	Không hạn
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột, Cư Kuin, Cư M'Gar	1.902	+80	+28	-10	Không hạn
8	M'Đrăk		M'Đrak, Ea Kar	2.501	+234	+39	-31	Không hạn
9	Ea H'leo		Ea H'Leo	1.305	+56	-7	-53	Hạn vừa, nặng
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ, Krông Buk, Krông Năng	1.499	+69	+18	-10	Không hạn
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Ana, Lăk	1.918	+119	+26	-15	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn, Ea Soup	1.172	+53	-5	-32	Hạn vừa, nặng
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Krông Nô, Lăk	1.680	+59	+13	-12	Không hạn
14	Đăk Mil		Đăk Mil, Cư Jút	1.562	+68	+15	-23	Không hạn
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.644	+28	-15	-37	Hạn vừa, nặng
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.800	+69	+32	+4	Không hạn
17	Liên Khương		Đức Trọng	1.812	+116	+49	+15	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.115	+44	-9	-55	Hạn vừa, nặng

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	912.274	86.142	737.331	88.801	89.307	0	0	0	0	0	
1	Kon Tum	43.083	4.163	25.640	13.280	13.280						
2	Gia Lai	165.480	29.280	111.200	25.000	25.506						
3	Đắk Lắk	288.580	16.580	235.000	37.000	37.000						
4	Đắk Nông	173.511	5.320	163.318	4.873	4.873						
5	Lâm Đồng	241.620	30.799	202.173	8.648	8.648						

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng khoảng 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được **khoảng 89 nghìn ha, đạt 100 % so với kế hoạch**. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích theo kế hoạch gieo trồng các tỉnh.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 4/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 19/02/2021.